BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ

CÔNG TY CP VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ
Digitally signed by CÔNG TY CP VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ
DN: C=VN, S=Cần Thơ, CN=CÔNG TY CP VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:1800518314
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2024.03.29 11:45:09 +07'00'
Foxit PDF Reader Version: 12.1.2

MỤC LỤC

		Trang
1.	Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 3
2.	Báo cáo kiểm toán độc lập	4
3.	Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	5 - 8
4.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	9
5.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	10 - 11
6.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	12 - 46

****

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Nhóm Công ty").

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần thơ theo Quyết định số 2500/QĐ-CT.UB ngày 25 tháng 7 năm 2003 của Chủ tịch UBND tỉnh Cần Thơ (nay là UBND thành phố Cần Thơ). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1800518314, đăng ký lần đầu ngày 25 tháng 7 năm 2003 và đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 09 tháng 5 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp.

Trụ sở chính

- Địa chỉ : 1D Phạm Ngũ Lão, phường Thới Bình, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Hợp tác đầu tư.

Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban điều hành, quản lý

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Nguyễn Trọng Thanh	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2023
Bà Nguyễn Thị Hoài	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2023
Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2019
Bà Bùi Thanh Hương	Thành viên độc lập	Tái bổ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2019
Bà Võ Thị Hồng Thắm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2023
Bà Nguyễn Thị Nga	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 6 năm 2022

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Trưởng ban	Ngày 26 tháng 4 năm 2021
Ông Phạm Ngọc Hùng	Thành viên	Ngày 14 tháng 6 năm 2022
Bà Phạm Thị Thương	Thành viên	Ngày 14 tháng 6 năm 2022

Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Bà Võ Thị Hồng Thắm	Tổng Giám đốc	Ngày 26 tháng 9 năm 2022
Bà Lê Thị Thương	Kế toán trưởng	Ngày 26 tháng 5 năm 2022

Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là:

- Bà Nguyễn Thị Hoài – Chủ tịch Hội đồng quản trị và Bà Võ Thị Hồng Thắm – Tổng Giám đốc (đến ngày 08 tháng 5 năm 2023).
- Ông Nguyễn Trọng Thanh – Chủ tịch Hội đồng quản trị và Bà Võ Thị Hồng Thắm – Tổng Giám đốc (từ ngày 09 tháng 5 năm 2023).

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Nhóm Công ty.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Nhóm Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Nhóm Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,
Tổng Giám đốc

Võ Thị Hồng Thắm

Ngày 25 tháng 3 năm 2024

A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.

Head Office : 02 Truong Son St., Tan Binh Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam Tel: +84 (028) 3547 2972 kttv@a-c.com.vn
Branch in Ha Noi : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City, Vietnam Tel: +84 (024) 3736 7879 kttv.hn@a-c.com.vn
Branch in Nha Trang : Lot STH 06A.01, St. No.13, Le Hong Phong II Urban Area, Nha Trang City, Vietnam Tel: +84 (0258) 246 5151 kttv.nt@a-c.com.vn
Branch in Can Tho : I5-13 Vo Nguyen Giap St., Cai Rang Dist., Can Tho City, Vietnam Tel: +84 (0292) 376 4995 kttv.ct@a-c.com.vn

bakertilly A&C
www.a-c.com.vn

Số: 2.0241/24/TC-AC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ (sau đây gọi tắt là "Công ty") và các công ty con (gọi chung là "Nhóm Công ty"), được lập ngày 25 tháng 3 năm 2024, từ trang 05 đến trang 46, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C
Chi nhánh Hà Nội

CHI NHÁNH CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A&C TẠI HÀ NỘI

Vũ Minh Khôi – Thành viên Ban Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2897-2020-008-1
Người được ủy quyền

Vũ Tuấn Nghĩa - Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 4028-2022-008-1

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2024

A&C Auditing and Consulting Co., Ltd. trading as Baker Tilly A&C is a member of the global network of Baker Tilly International Ltd., the members of which are separate and independent legal entities

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1.850.500.756.366**	**1.535.362.838.271**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**18.485.970.825**	**17.333.131.771**
1. Tiền	111		18.485.970.825	17.333.131.771
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**404.852.291.666**	**115.306.125.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	80.725.000.000	80.725.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V.2a	(5.347.708.334)	(5.418.875.000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2b	329.475.000.000	40.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**1.341.771.474.546**	**1.303.491.264.332**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	75.893.784.913	211.588.830.041
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	28.475.036.575	15.498.633.273
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		10.000.000.000	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	1.269.664.593.381	1.131.288.311.663
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(42.261.940.323)	(54.884.510.645)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.7**	**62.013.794.763**	**70.611.920.270**
1. Hàng tồn kho	141		65.121.499.916	75.336.468.062
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.107.705.153)	(4.724.547.792)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**23.377.224.566**	**28.620.396.898**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	1.433.405.793	8.444.084.335
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		21.879.979.797	19.901.101.547
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.17	63.838.976	275.211.016
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5 Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1.124.087.439.804**	**1.188.374.062.859**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**19.200.000**	**19.200.000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	19.200.000	19.200.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**152.287.849.456**	**152.081.300.371**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	86.078.198.034	83.959.920.109
Nguyên giá	*222*		*358.287.126.558*	*342.241.145.233*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(272.208.928.524)*	*(258.281.225.124)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	*225*		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	66.209.651.422	68.121.380.262
Nguyên giá	*228*		*79.717.569.493*	*79.717.569.493*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(13.507.918.071)*	*(11.596.189.231)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**V.11**	**71.280.104.730**	**71.280.104.730**
Nguyên giá	231		77.467.647.516	77.467.647.516
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(6.187.542.786)	(6.187.542.786)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**21.498.222.190**	**16.424.325.203**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.12	9.803.484.484	10.124.764.609
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.13	11.694.737.706	6.299.560.594
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**367.784.269.248**	**380.390.362.143**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2c	299.452.057.998	312.058.150.893
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2d	68.332.211.250	68.332.211.250
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**511.217.794.180**	**568.178.770.412**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	43.281.909.653	36.848.851.485
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		263.514.233	272.081.768
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269	V.14	467.672.370.294	531.057.837.159
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**2.974.588.196.170**	**2.723.736.901.130**

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**488.226.767.884**	**226.175.289.738**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**456.542.310.939**	**207.106.350.124**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	32.468.032.685	29.618.360.635
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16	1.947.373.517	3.582.148.472
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	14.546.227.411	4.714.932.811
4. Phải trả người lao động	314		11.827.886.881	11.422.406.606
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	2.898.429.812	6.566.202.702
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19a	11.786.502.241	60.372.566.534
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20a	376.631.440.474	85.871.314.446
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.21	4.436.417.918	4.958.417.918
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**31.684.456.945**	**19.068.939.614**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19b	10.405.310.430	10.623.430.430
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20b	12.225.972.425	1.376.602.500
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.22	9.053.174.090	7.068.906.684
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**2.486.361.428.286**	**2.497.561.611.392**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.23**	**2.486.361.428.286**	**2.497.561.611.392**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.968.589.250.000	1.968.589.250.000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*1.968.589.250.000*	*1.968.589.250.000*
-	*Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		36.788.854.106	36.788.854.106
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		7.138.040.571	7.138.040.571
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		127.728.500	127.728.500
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(10.190.273.048)	9.459.011.971
-	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*9.459.011.971*	*51.266.842.797*
-	*LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*(19.649.285.019)*	*(41.807.830.826)*
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		483.907.828.157	475.458.726.244
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**2.974.588.196.170**	**2.723.736.901.130**

Lập, ngày 25 tháng 3 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thanh Tâm	Lê Thị Thương	Võ Thị Hồng Thắm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	01	VI.1	477.533.713.075	912.134.986.057
2.	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	02	VI.2	2.627.885.936	14.461.688.888
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	10		474.905.827.139	897.673.297.169
4.	**Giá vốn hàng bán**	11	VI.3	384.340.035.187	722.390.396.565
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	20		90.565.791.952	175.282.900.604
6.	**Doanh thu hoạt động tài chính**	21	VI.4	76.103.531.528	79.219.280.076
7.	**Chi phí tài chính**	22	VI.5	12.951.534.829	44.679.406.652
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		11.794.339.865	6.732.496.913
8.	**Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết**	24	V.2c	(12.606.092.895)	(11.647.830.371)
9.	**Chi phí bán hàng**	25	VI.6	40.784.397.319	117.233.179.460
10.	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	26	VI.7	93.509.679.408	121.501.443.370
11.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	30		6.817.619.029	(40.559.679.173)
12.	**Thu nhập khác**	31	VI.8	2.625.097.726	3.572.847.802
13.	**Chi phí khác**	32	VI.9	2.057.275.930	663.845.460
14.	**Lợi nhuận khác**	40		567.821.796	2.909.002.342
15.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	50		7.385.440.825	(37.650.676.831)
16.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**	51		16.592.788.990	5.912.481.549
17.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**	52		1.992.834.941	2.859.504.724
18.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	60		(11.200.183.106)	(46.422.663.104)
19.	**Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ**	61		(19.649.285.019)	(41.734.412.272)
20.	**Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát**	62		8.449.101.913	(4.688.250.832)
21.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	70	VI.10	(100)	(233)
22.	**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	71	VI.10	(100)	(233)

Lập, ngày 25 tháng 3 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thanh Tâm	Lê Thị Thương	Võ Thị Hồng Thắm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	*01*		*7.385.440.825*	*(37.650.676.831)*
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		86.842.043.236	90.051.348.909
- Các khoản dự phòng	03		(14.310.579.627)	23.545.015.253
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.4; 5	148.691.776	2.319.953.932
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		1.822.838.551	(4.133.965.018)
- Chi phí lãi vay	06	VI.5	11.794.339.865	6.732.496.913
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	*08*		*93.682.774.626*	*80.864.173.158*
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(127.716.952.730)	(698.475.432.871)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		10.738.502.572	(12.356.292.159)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(50.093.704.272)	(20.469.042.425)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.014.688.282	(13.667.187.796)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	165.056.162.121
- Tiền lãi vay đã trả	14		(11.487.640.809)	(8.502.175.939)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.17	(7.129.755.986)	(9.513.303.197)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	2.500.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	V.21	(522.000.000)	(431.440.917)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	*20*		*(90.514.088.317)*	*(517.492.040.025)*
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(44.021.805.341)	(20.824.139.981)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		711.818.182	2.277.753.800
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(345.225.000.000)	(43.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		45.961.257.500	80.880.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(185.912.851.600)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	266.606.077.400
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		132.637.907.964	1.276.399.085
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	*30*		*(209.935.821.695)*	*101.303.238.704*

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	491.765.210.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.20	636.592.581.361	358.312.182.049
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.20	(334.983.085.408)	(431.756.269.846)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(5.238.455.320)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***301.609.495.953***	***413.082.666.883***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**1.159.585.941**	**(3.106.134.438)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**17.333.131.771**	**20.443.274.413**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(6.746.887)	(4.008.204)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**18.485.970.825**	**17.333.131.771**

Lập, ngày 25 tháng 3 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thanh Tâm	Lê Thị Thương	Võ Thị Hồng Thắm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn
Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ (sau đây gọi tắt là "Công ty" hay "Công ty mẹ") là Công ty Cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh
Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh thương mại, đầu tư.

3. Ngành nghề kinh doanh
Hợp tác đầu tư.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Nhóm Công ty
Nhóm Công ty bao gồm Công ty mẹ và 06 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Toàn bộ các công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

5a. Danh sách các Công ty con được hợp nhất
Công ty con cấp 1

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu miền Tây	KCN Cái Sơn Hàng Bàng, đường Hoàng Quốc Việt, KV4, phường An Bình, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ	Chế biến, nhập xuất khẩu nông sản	45,00%	45,00%	45,00%	45,00%
Công ty Cổ phần Hạt giống TSC ("TSS")	1D Phạm Ngũ Lão, phường Thới Bình, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ	Kinh doanh hạt giống	57,63%	57,63%	57,63%	57,63%
Công ty Cổ phần FIT Consumer (i)	1D Phạm Ngũ Lão, phường Thới Bình, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ	Kinh doanh hàng tiêu dùng	79,11%	79,11%	83,73%	83,73%
Công ty Cổ phần Giống Cây trồng Nông Tín	276 Nguyễn Đình Chiểu, phường Võ Thị Sáu, Quận 3, thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất, kinh doanh giống cây trồng	77,67%	77,67%	77,67%	77,67%

(i) Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty mẹ sở hữu 106.353.750 cổ phiếu FIT Consumer, chiếm 72,84% vốn điều lệ. Công ty Cổ phần Hạt giống TSC (công ty con) sở hữu 15.889.000 cổ phiếu FIT Consumer (thông qua), chiếm 10,88% vốn điều lệ. Tổng hợp lại, nhóm Công ty sở hữu 83,73% vốn điều lệ của FIT Consumer, tỷ lệ lợi ích (trực tiếp + gián tiếp) là 79,11%.

Công ty con cấp 2

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Westfood Hậu Giang (ii)	KCN Sông Hậu – Giai đoạn 1, xã Đông Phú, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang	Chế biến nông sản	45,00%	45,00%	100%	100%
Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa (iii)	Xã Diên Tân, huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa	Sản xuất đồ uống không cồn và kinh doanh dịch vụ	75,58%	75,58%	95,53%	95,53%

(ii) Là công ty con của Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu miền Tây

(iii) Là công ty con của Công ty Cổ phần FIT Consumer

5b. Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Công ty liên kết được phản ánh theo phương pháp vốn chủ sở hữu là Công ty Cổ phần FIT Cosmetics (Công ty liên kết của Công ty Cổ phần FIT Consumer), có trụ sở chính tại 276 Nguyễn Đình Chiểu, phường Võ Thị Sáu, Quận 3, thành phố Hồ Chí Minh. Hoạt động kinh doanh chính của công ty liên kết này là nhập khẩu và phân phối hàng tiêu dùng. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tỷ lệ vốn góp và tỷ lệ quyền biểu quyết của Nhóm Công ty tại công ty liên kết này là 49,00%, tỷ lệ lợi ích là 38,77%.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Nhóm Công ty có 699 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 973 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Nhóm Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Nhóm Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc năm tài chính.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Nhóm Công ty thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Nhóm Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Nhóm Công ty và ngân hàng.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Nhóm Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

4. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Nhóm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức bằng tiền của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức bằng tiền của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh được xác định như sau:

- Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM): giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm kết thúc năm tài chính do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.
- Đối với cổ phiếu không niêm yết, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của Công ty được đầu tư mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu tại ngày kết thúc năm tài chính nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ của Nhóm Công ty so với tổng số vốn điều lệ thực góp.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Lãi hoặc lỗ từ việc chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Nhóm Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Nhóm Công ty trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Nhóm Công ty có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Nhóm Công ty thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Nhóm Công ty khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Nhóm Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau: Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của đơn vị được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại đơn vị và vốn chủ sở hữu thực có tại ngày kết thúc năm tài chính nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Nhóm Công ty tại đơn vị đó.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

6. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Nhóm Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có). Mức trích lập căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Nhóm Công ty chủ yếu là chi phí công cụ dụng cụ; chi phí cấp phép khai thác mỏ nước; chi phí dự án WestFood Hậu Giang. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí cấp phép khai thác mỏ nước

Chi phí cấp phép khai thác mỏ nước của Nhóm Công ty bao gồm:

- Chi phí cấp phép khai thác mỏ nước khoáng Đảnh Thạnh với thời gian 20 năm được chia thành 10 lần nộp kể từ ngày cấp phép, chi phí trả trước mỗi lần nộp được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 24 tháng tương ứng thời gian khai thác.
- Chi phí cấp phép khai thác mỏ nước khoáng Suối Dầu chưa được phân bổ do chưa bắt đầu khai thác.

Chi phí Dự án Westfood Hậu Giang

Chi phí dự án Westfood Hậu Giang hiện đang được tập hợp chi phí và chưa được phân bổ do dự án chưa chính thức đi vào hoạt động.

Chi phí phát triển thương hiệu nhãn hàng Vikoda

Chi phí phát triển thương hiệu nhãn hàng Vikoda được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí trả trước khác

Các khoản chi phí trả trước khác được phân bổ vào chi phí trong năm theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn hiệu lực của loại chi phí đó.

9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Nhóm Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng

lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 20
Máy móc và thiết bị	03 - 17
Phương tiện vận tải truyền dẫn	05 - 20
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 12
Tài sản cố định khác	05

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Nhóm Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Nhóm Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Nhóm Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Nhóm Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 06 năm.

11. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà thuộc sở hữu của Nhóm Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Nhóm Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Nhóm Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

13. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm: giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Nhóm Công ty phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày nắm giữ quyền kiểm soát.

Đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, giá phí hợp nhất kinh doanh được tính là tổng của giá phí khoản đầu tư tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí khoản đầu tư của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con. Chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát Nhóm Công ty không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc. Nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát, Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và phần chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Phần chênh lệch cao hơn của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng được ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh thì phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm. Khi có bằng chứng cho thấy lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ thì số phân bổ trong năm là số tổn thất phát sinh.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của các cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng được ghi nhận.

14. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Nhóm Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

16. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

17. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Nhóm Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Nhóm Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Nhóm Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Nhóm Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

18. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm nay mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản giảm giá, chiết khấu thương mại, trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm nay.
- Nếu khoản giảm giá, chiết khấu thương mại, trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất độ: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm sau.

19. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

20. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

23. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	280.601.179	686.394.948
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	18.205.369.646	16.646.736.823
Cộng	**18.485.970.825**	**17.333.131.771**

2. Các khoản đầu tư tài chính

2a. Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Cổ phiếu sàn UPCOM	***6.125.000.000***	***(5.347.708.334)***	***6.125.000.000***	***(5.418.875.000)***
Cổ phiếu chưa niêm yết	***74.600.000.000***	-	***74.600.000.000***	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Hoa Sen Việt Nam	36.600.000.000	-	36.600.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Phố Hiến Việt Nam	38.000.000.000	-	38.000.000.000	-
Cộng	**80.725.000.000**	**(5.347.708.334)**	**80.725.000.000**	**(5.418.875.000)**

Giá trị hợp lý
Giá trị hợp lý của cổ phiếu niêm yết sàn UPCOM tại ngày 31/12/2023 là 777.291.666 VND (số đầu năm: 706.125.000 VND), được xác định theo giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm kết thúc năm tài chính do Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội công bố.

Nhóm Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư chưa có giá niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

Dự phòng chứng khoán kinh doanh
Nhóm Công ty chưa thu thập được Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của các Công ty phát hành cổ phiếu chưa niêm yết để xem xét trích lập dự phòng (nếu có).

Tình hình biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (là cổ phiếu Upcom) như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	5.418.875.000	4.939.112.500
Trích lập dự phòng bổ sung/(Hoàn nhập dự phòng)	(71.166.666)	479.762.500
Số cuối năm	**5.347.708.334**	**5.418.875.000**

2b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6-12 tháng tại các Ngân hàng với lãi suất từ 4,3 - 9%/năm, có giá trị ghi sổ bằng giá gốc. Trong đó, các khoản tiền gửi có giá trị ghi sổ 323.100.000.000 VND được đảm bảo cho khoản vay tại các Ngân hàng (xem thuyết minh số V.20).

2c. Đầu tư vào công ty liên kết

Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần FIT Cosmetics (xem thuyết minh I.5b), chi tiết như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Giá gốc	383.137.080.000	383.137.080.000
Lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư	(83.685.022.002)	(71.078.929.107)
Cộng	**299.452.057.998**	**312.058.150.893**

Giá trị phần sở hữu của Nhóm Công ty tại công ty liên kết như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	312.058.150.893	323.705.981.264
Phần lãi hoặc lỗ trong năm	(12.606.092.895)	(11.647.830.371)
Số cuối năm	**299.452.057.998**	**312.058.150.893**

Tình hình hoạt động của công ty liên kết

Công ty liên kết hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

Giao dịch với công ty liên kết

Các giao dịch trọng yếu giữa Nhóm Công ty với công ty liên kết như sau:

	Năm nay	Năm trước
Bán hàng Công ty liên kết	27.500.000	-
Mua hàng của Công ty liên kết	-	47.733.541
Lợi nhuận hợp tác đầu tư	570.000.000	642.361.644

2d. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty Cổ phần Đầu tư Trí Việt [(i)]	66.060.031.250	-	66.060.031.250	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Ngô Việt Nam [(ii)]	2.272.180.000	-	2.272.180.000	-
Cộng	**68.332.211.250**	**-**	**68.332.211.250**	**-**

(i) Nhóm Công ty sở hữu 2.945.000 cổ phiếu, chiếm 19,63% vốn điều lệ Công ty Cổ phần Đầu tư Trí Việt.

(ii) Nhóm Công ty sở hữu 220.600 cổ phiếu, chiếm 4,42% vốn điều lệ Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Ngô Việt Nam.

Giá trị hợp lý

Nhóm Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Dự phòng đầu tư vào đơn vị khác

Nhóm Công ty chưa thu thập được Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của các Công ty đầu tư để xem xét trích lập dự phòng (nếu có).

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	-	***136.626.530***
Công ty Cổ phần FIT Cosmetics	-	116.388.395
Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T	-	20.238.135
Phải thu về bán chứng khoán kinh doanh, thanh lý các khoản đầu tư	-	***89.953.337.600***
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Trống Đồng	-	9.660.000.000
Ông Nguyễn Minh Huấn	-	24.999.998.000
Ông Phạm Đức Thắng	-	27.000.000.000
Ông Trương Văn Tâm	-	28.293.339.600
Phải thu về các khoản khác	***75.893.784.913***	***121.498.865.911***
Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại SJ	-	51.721.740.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Cà Phê Cao Nguyên	8.970.448.000	9.200.795.971
Các khách hàng khác	66.923.336.913	60.576.329.940
Cộng	**75.893.784.913**	**211.588.830.041**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV Nông sản Tân Thái Phong	2.640.025.020	2.640.025.020
Công ty TNHH Hoàng Loan	1.777.799.211	1.777.799.211
Công ty TNHH Thiết bị lạnh và Cách nhiệt TST	12.875.280.000	-
Công ty TNHH Máy và Thiết bị Chế biến Thực phẩm Trọng Nghĩa	-	3.175.047.500
Các nhà cung cấp khác	11.181.932.344	7.905.761.542
Cộng	**28.475.036.575**	**15.498.633.273**

5. Phải thu khác

5a. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	***189.751.794.933***	-	***227.649.377.959***	-
Hợp tác đầu tư [(i)]	178.582.000.000	-	215.510.000.000	-
Công ty Cổ phần Today Cosmetics	*48.010.000.000*	-	*33.910.000.000*	-
Công ty Cổ phần FIT Cosmetics	*7.600.000.000*	-	*7.600.000.000*	-
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam	*109.172.000.000*	-	*174.000.000.000*	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản F.I.T	*13.800.000.000*	-	-	-
Lợi nhuận Hợp tác đầu tư [(i)]	11.169.794.933	-	6.887.389.799	-
Công ty Cổ phần Today Cosmetics	*2.105.479.867*	-	*3.379.526.787*	-
Công ty Cổ phần FIT Cosmetics	*467.835.616*	-	*467.835.616*	-
Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam	*8.172.271.229*	-	*3.040.027.396*	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản F.I.T	*424.208.221*	-	-	-
Công ty Cổ phần FIT Cosmetics-Các khoản chi hộ	-	-	5.251.988.160	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***1.079.912.798.448***	***(4.397.915.973)***	***903.638.933.704***	***(4.470.907.580)***
Hợp tác đầu tư [(ii)]	961.520.000.000	-	582.930.000.000	-

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Hoa Sen Việt Nam	*402.200.000.000*	-	*99.000.000.000*	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Phố Hiến Việt Nam	*234.500.000.000*	-	*193.860.000.000*	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Trí Việt	*820.000.000*	-	*107.570.000.000*	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Trống Đồng	*275.500.000.000*	-	*142.500.000.000*	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Đầu tư KVN Việt Nam	*48.500.000.000*	-	*40.000.000.000*	-
Lợi nhuận Hợp tác đầu tư (ii)	25.524.439.725	-	10.961.250.836	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Hoa Sen Việt Nam	*6.768.427.396*	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Phố Hiến Việt Nam	*12.702.996.164*	-	*5.898.834.398*	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Trí Việt	*13.749.037*	-	*3.933.936.981*	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Trống Đồng	*4.821.020.554*	-	*114.780.825*	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Đầu tư KVN Việt Nam	*1.218.246.574*	-	*1.013.698.632*	-
Dự thu lãi tiền gửi tiết kiệm	8.320.734.912	-	1.038.317.825	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Hoa Sen Việt Nam – Gốc và lãi Trái phiếu	-	-	130.060.146.389	-
Ký cược, ký quỹ	888.703.670	-	273.232.006	-
Tạm ứng	294.793.989	-	1.208.713.789	-
Ủy thác đầu tư (iii)	77.708.972.790	-	77.708.972.790	-
Bà Lê Hồng Phượng	*72.573.538.890*	-	*72.573.538.890*	-
Ông Nguyễn Thiện Ân	*4.304.953.900*	-	*4.304.953.900*	-
Ông Nguyễn Duy Thanh	*474.560.000*	-	*474.560.000*	-
Ông Chu Thanh Quân	*355.920.000*	-	*355.920.000*	-
Ông Nguyễn Đức Tuấn	-	-	93.600.000.000	-
Ông Đỗ Văn Tâm	3.500.000.000	(3.500.000.000)	3.500.000.000	(3.500.000.000)
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	2.155.153.362	(897.915.973)	2.358.300.069	(970.907.580)
Cộng	**1.269.664.593.381**	**(4.397.915.973)**	**1.131.288.311.663**	**(4.470.907.580)**

(i) Các hợp đồng hợp tác đầu tư có thời hạn hợp tác từ 6 tháng đến 12 tháng, Nhóm Công ty được hưởng lợi nhuận tối thiểu từ 6%-10,5%/năm.

(ii) Các khoản hợp tác với các tổ chức khác bao gồm:
Hợp tác có thời hạn hợp tác từ 6 tháng đến 12 tháng, Nhóm Công ty được hưởng lợi nhuận từ 6%-8,5%/năm.
Hợp tác đầu tư không có thời hạn với các bên nhằm mục đích đầu tư bất động sản. Lợi nhuận từ việc đầu tư này được phân chia theo tỷ lệ góp vốn giữa các bên. Trong đó, tỷ lệ góp vốn của Nhóm Công ty trong các hợp đồng từ 94,52% đến 95%. Hồ sơ liên quan đến các bất động sản hợp tác đầu tư như Hợp đồng chuyển nhượng, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất,... do Công ty nắm giữ.

Từ sau ngày kết thúc năm tài chính đến thời điểm lập báo cáo này, Nhóm Công ty đã thu hồi thêm gốc và lợi nhuận phát sinh liên quan đến số dư tại ngày 31/12/2023 của các hợp đồng hợp tác đầu tư với số tiền lần lượt là 10.200.000.000 VND và 0 VND.

(iii) Các khoản ủy thác tại Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu miền Tây (Công ty con), bao gồm:

Ủy thác cho bà Phượng theo Hợp đồng ủy thác ngày 20/7/2022 để Bên nhận ủy thác thay mặt Công ty thực hiện giao dịch, quản lý và phối hợp chuyển nhượng/chuyển giao cổ phiếu ủy thác (là 665.938 cổ phiếu CTCP Nông nghiệp Mùa Xuân Hậu Giang) và các khoản lợi nhuận từ cổ phiếu này theo yêu cầu của Công ty. Công ty có toàn quyền sở hữu đối với cổ phiếu ủy thác và toàn bộ lợi nhuận thực tế phát sinh từ cổ phiếu ủy thác, được hưởng toàn bộ quyền lợi và nghĩa vụ phát sinh từ cổ phiếu ủy thác trong thời gian thực hiện hợp đồng. Hợp đồng này không có phí ủy thác.

Ủy thác cho Ông Nguyễn Thiện Ân theo các hợp đồng ủy thác ngày 16/9/2020 và 06/12/2019 để Bên nhận ủy thác thực hiện nhận chuyển nhượng và đứng tên người sử dụng đất trên GCN quyền sử dụng đất 04 lô đất tại phường An Bình, quận Ninh Kiều, tỉnh Cần Thơ. Bên nhận ủy thác có nghĩa vụ thực hiện quản lý tài sản ủy thác theo yêu cầu của Công ty. Công ty được hưởng toàn bộ quyền lợi và nghĩa vụ phát sinh từ tài sản ủy thác trong thời gian thực hiện hợp đồng. Lợi tức ủy thác sẽ theo thỏa thuận vào ngày kết thúc hợp đồng.

Ủy thác cho Ông Nguyễn Duy Thanh và Ông Chu Thanh Quân theo các hợp đồng ủy thác ngày 20/7/2022 để Bên nhận ủy thác thay mặt Công ty thực hiện giao dịch và quản lý cổ phần ủy thác (là 140.000 cổ phần CTCP Westfood Hậu Giang). Công ty là chủ sở hữu của toàn bộ số cổ phần ủy thác và toàn bộ lợi nhuận thực tế phát sinh từ cổ phần ủy thác, được hưởng toàn bộ quyền lợi và nghĩa vụ phát sinh từ cổ phần ủy thác trong thời gian thực hiện hợp đồng. Hợp đồng này không có phí ủy thác.

5b. *Phải thu dài hạn khác*

Là khoản ký quỹ, ký cược dài hạn.

6. Nợ xấu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Các bên liên quan	-	-	***116.388.395***	***(81.471.876)***
Công ty cổ phần Fit Cosmetics	-	-	116.388.395	(81.471.876)
Các tổ chức và cá nhân khác	***42.293.437.588***	***(42.261.940.323)***	***96.174.719.432***	***(54.803.038.769)***
Phải thu khách hàng	***31.505.440.506***	***(31.473.943.241)***	***85.313.730.743***	***(43.942.050.080)***
DNTN Trung Đông	3.520.000.000	(3.520.000.000)	3.520.000.000	(3.520.000.000)
Maxwill (Asia) Pte Ltd	3.508.884.959	(3.508.884.959)	3.508.884.959	(3.508.884.959)
Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại SJ	-	-	51.721.740.000	(14.016.266.460)
Các khách hàng khác	24.476.555.547	(24.445.058.282)	26.563.105.784	(22.896.898.661)
Trả trước cho người bán	***6.390.081.109***	***(6.390.081.109)***	***6.390.081.109***	***(6.390.081.109)***
Công ty TNHH MTV Nông sản Tân Thái Phong	2.640.025.020	(2.640.025.020)	2.640.025.020	(2.640.025.020)
Các nhà cung cấp khác	3.750.056.089	(3.750.056.089)	3.750.056.089	(3.750.056.089)
Phải thu khác	***4.397.915.973***	***(4.397.915.973)***	***4.470.907.580***	***(4.470.907.580)***
Ông Đỗ Văn Tâm	3.500.000.000	(3.500.000.000)	3.500.000.000	(3.500.000.000)
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	897.915.973	(897.915.973)	970.907.580	(970.907.580)
Cộng	**42.293.437.588**	**(42.261.940.323)**	**96.291.107.827**	**(54.884.510.645)**

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	54.884.510.645	34.215.124.725
Trích lập dự phòng bổ sung/(Hoàn nhập) dự phòng	(10.521.005.493)	20.669.385.920
Sử dụng dự phòng	(2.101.564.829)	-
Số cuối năm	**42.261.940.323**	**54.884.510.645**

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	15.307.628.622	-	17.300.446.742	-
Công cụ, dụng cụ	587.569.212	-	408.525.468	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.647.633.621	-	1.642.390.385	-
Bán thành phẩm	25.756.960.927	(3.107.705.153)	32.524.456.795	(4.724.547.792)
Thành phẩm	21.821.391.526	-	23.460.648.672	-
Hàng hóa	316.008	-	-	-
Cộng	**65.121.499.916**	**(3.107.705.153)**	**75.336.468.062**	**(4.724.547.792)**

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	4.724.547.792	2.328.680.959
Trích lập dự phòng bổ sung	960.198.684	2.395.866.833
Tổn thất	(2.577.041.323)	-
Số cuối năm	**3.107.705.153**	**4.724.547.792**

8. Chi phí trả trước

8a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí công cụ, dụng cụ	495.356.680	591.614.641
Chi phí tư vấn, quản lý và xây dựng chiến lược thương hiệu nhãn hàng Vikoda (T.P.G)	437.530.126	7.182.158.384
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	500.518.987	670.311.310
Cộng	**1.433.405.793**	**8.444.084.335**

8b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí công cụ dụng cụ	9.341.989.252	6.599.521.333
Chi phí tư vấn, quản lý và xây dựng chiến lược thương hiệu nhãn hàng Vikoda (T.P.G)	5.074.681.061	6.616.365.833
Chi phí Dự án Westfood Hậu Giang chưa hoạt động	13.819.374.832	10.734.868.979
Chi phí cấp phép khai thác mỏ nước khoáng Suối Dầu	5.098.612.000	4.474.462.000
Chi phí cấp phép khai thác mỏ nước khoáng Đảnh Thạnh	6.978.344.250	6.631.593.750
Chi phí chuyển giao công nghệ Nhà máy Thạch dừa	545.217.433	817.826.149
Các chi phí trả trước dài hạn khác	2.423.690.825	974.213.441
Cộng	**43.281.909.653**	**36.848.851.485**

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	114.823.452.074	200.063.625.463	22.542.271.230	4.714.386.820	97.409.646	342.241.145.233
Mua trong năm	6.036.771.327	12.848.713.255	-	88.016.800	-	18.973.501.382
Đầu tư XDCB hoàn thành	2.336.161.616	-	76.118.000	3.916.666.667	-	6.328.946.283
Thanh lý, nhượng bán	(252.285.000)	(9.004.181.340)	-	-	-	(9.256.466.340)
Số cuối năm	**122.944.100.017**	**203.908.157.378**	**22.618.389.230**	**8.719.070.287**	**97.409.646**	**358.287.126.558**
Trong đó:						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	53.259.184.210	105.135.500.034	9.736.982.955	1.336.006.795	97.409.646	169.565.083.640
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	91.963.566.105	149.900.312.295	13.276.456.192	3.043.480.886	97.409.646	258.281.225.124
Khấu hao trong năm	6.739.958.138	14.503.152.384	1.454.428.842	486.630.376	-	23.184.169.740
Thanh lý, nhượng bán	(252.285.000)	(9.004.181.340)	-	-	-	(9.256.466.340)
Số cuối năm	**98.451.239.243**	**155.399.283.339**	**14.730.885.034**	**3.530.111.262**	**97.409.646**	**272.208.928.524**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	22.859.885.969	50.163.313.168	9.265.815.038	1.670.905.934	-	83.959.920.109
Số cuối năm	**24.492.860.774**	**48.508.874.039**	**7.887.504.196**	**5.188.959.025**	-	**86.078.198.034**

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 29.347.447.334 VND đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của Nhóm Công ty tại các Ngân hàng.

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	78.135.926.410	1.581.643.083	79.717.569.493
Số cuối năm	**78.135.926.410**	**1.581.643.083**	**79.717.569.493**
Trong đó:			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	-	-
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	10.541.760.511	1.054.428.720	11.596.189.231
Khấu hao trong năm	1.648.121.660	263.607.180	1.911.728.840
Số cuối năm	**12.189.882.171**	**1.318.035.900**	**13.507.918.071**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	67.594.165.899	527.214.363	68.121.380.262
Số cuối năm	**65.946.044.239**	**263.607.183**	**66.209.651.422**

Một số tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 2.085.016.566VND đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng.

11. Bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất	Nhà	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	71.280.104.730	6.187.542.786	77.467.647.516
Số cuối năm	**71.280.104.730**	**6.187.542.786**	**77.467.647.516**
Trong đó:			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê	-	6.187.542.786	6.187.542.786
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	-	6.187.542.786	6.187.542.786
Số cuối năm	**-**	**6.187.542.786**	**6.187.542.786**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	71.280.104.730	-	71.280.104.730
Số cuối năm	**71.280.104.730**	**-**	**71.280.104.730**

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 "Bất động sản đầu tư", giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính cần phải được trình bày. Tuy nhiên, Nhóm Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư do chưa có điều kiện để thực hiện.

Danh mục bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Nhà kho Cái Sơn Hàng Bàng	6.187.542.786	6.187.542.786	-
Đất Cái Sơn Hàng Bàng - Phường An Bình	1.389.654.116	-	1.389.654.116
Đất nông nghiệp - Phường An Bình	5.863.335.957	-	5.863.335.957
Đất trồng lúa tại Hậu Giang - 11 miếng	2.478.114.657	-	2.478.114.657
Đất trồng cây lâu năm phường Long Hòa, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ	36.919.000.000	-	36.919.000.000
Đất trồng lúa tại phường Long Hòa, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ	24.630.000.000	-	24.630.000.000
Cộng	**77.467.647.516**	**6.187.542.786**	**71.280.104.730**

12. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự án Khảo sát nghiệm giống khóm MD2 tại tỉnh Hậu Giang và tỉnh Kiên Giang (i)	657.064.380	979.833.477
Dự án Vườn Ươm chồi khóm MD2 (ii)	9.146.420.104	9.144.931.132
Cộng	**9.803.484.484**	**10.124.764.609**

(i) Dự án khảo nghiệm giống khóm MD2 tại tỉnh Hậu Giang và tỉnh Kiên Giang với giá trị đầu tư sẽ được thu hồi theo giá trị sản lượng khóm MD2 từ dự án vườn ươm chồi khóm MD2 với giá trị 500 đồng/kg (là chi phí nghiên cứu tính trên sản phẩm thu vào) và giá trị sản lượng khóm mua vào thu hoạch từ chính dự án này.

(ii) Dự án vườn ươm chồi khóm MD2 để phát triển vùng nguyên liệu khóm MD2 với giá trị đầu tư sẽ được thu hồi tương ứng với giá trị số lượng khóm bán ra cho người nông dân từ chính dự án này.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào tài sản cố định trong năm	Số cuối năm
Mua sắm tài sản cố định	***575.830.896***	***3.103.593.625***	***(2.935.685.055)***	***743.739.466***
Xây dựng cơ bản dở dang	***5.723.729.698***	***11.556.214.825***	***(6.328.946.283)***	***10.950.998.240***
Đầu tư Nhà máy tại Hậu Giang (i)	4.888.387.833	5.227.268.542	-	10.115.656.375
Hệ thống phòng cháy chữa cháy	-	3.916.666.667	(3.916.666.667)	-
Các Dự án khác	835.341.865	2.412.279.616	(2.412.279.616)	835.341.865
Cộng	**6.299.560.594**	**14.659.808.450**	**(9.264.631.338)**	**11.694.737.706**

(i) Dự án Công trình nhà máy Westfood Hậu Giang theo Giấy chứng nhận đầu tư số 7133670465 của Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Hậu Giang ngày 21 tháng 10 năm 2015 mục đích để sản xuất các sản phẩm nông sản IQF và đóng lon, do Công ty Cổ phần Westfood Hậu Giang làm chủ đầu tư với tổng vốn đầu tư 438.000.000.000 VND, thời hạn đầu tư theo giấy phép là 41 năm. Chi phí phát sinh gồm: san lấp mặt bằng, thiết kế dự án, lương ban quản lý dự án,.... Dự án đã tiếp tục được thực từ quý IV năm 2023.

14. Lợi thế thương mại

	Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu miền Tây	Công ty Cổ phần Giống Cây trồng Nông Tín	Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	4.723.270.846	12.864.385.324	620.990.283.326	638.577.939.496
Số cuối năm	**4.723.270.846**	**12.864.385.324**	**620.990.283.326**	**638.577.939.496**
Số đã phân bổ				
Số đầu năm	4.723.270.846	9.648.288.992	93.148.542.499	107.520.102.337
Phân bổ trong năm	-	1.286.438.532	62.099.028.333	63.385.466.865
Số cuối năm	**4.723.270.846**	**10.934.727.524**	**155.247.570.832**	**170.905.569.202**
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	-	3.216.096.332	527.841.740.827	531.057.837.159
Số cuối năm	**-**	**1.929.657.800**	**465.742.712.494**	**467.672.370.294**

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***3.105.462.116***	***2.432.736.216***
Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T	3.105.462.116	2.432.736.216
Phải trả các nhà cung cấp khác	***29.362.570.569***	***27.185.624.419***
Lao TTL Agriculture And Industrial Development Sole Co., Ltd	6.928.778.500	6.722.987.250
Các nhà cung cấp khác	22.433.792.069	20.462.637.169
Cộng	**32.468.032.685**	**29.618.360.635**

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Hộ kinh doanh Nguyễn Đắc Ngọc Trác	-	596.389.493
Imazu Co., Ltd	409.455.001	-
Các khách hàng khác	1.537.918.516	2.985.758.979
Cộng	**1.947.373.517**	**3.582.148.472**

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế phải nộp

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT	-	4.462.202.885	4.016.099.339	446.103.546
Thuế xuất, nhập khẩu	-	58.259.316	58.259.316	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.409.439.906	16.503.584.050	7.129.755.986	13.783.267.970
Thuế thu nhập cá nhân	171.959.605	1.183.907.487	1.211.496.897	144.370.195
Thuế tài nguyên	122.328.300	2.384.266.500	2.348.626.100	157.968.700
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	667.082.010	667.082.010	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	11.205.000	926.634.268	923.322.268	14.517.000
Cộng	**4.714.932.811**	**26.185.936.516**	**16.354.641.916**	**14.546.227.411**

Thuế phải thu

	Số đầu năm	Số đã bù trừ trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT	120.294.058	114.124.994	-	6.169.064
Thuế thu nhập doanh nghiệp	89.204.940	89.204.940	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	65.712.018	8.042.106	-	57.669.912
Cộng	**275.211.016**	**211.372.040**	**-**	**63.838.976**

Thuế giá trị gia tăng

Nhóm Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Bán nguyên liệu thức ăn chăn nuôi	Không chịu thuế
- Bán thương mại nông sản cho doanh nghiệp khác	Không phải kê khai tính nộp thuế
- Dịch vụ	8 - 10%

Thuế xuất, nhập khẩu

Nhóm Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty Cổ phần Chế biến thực phẩm Xuất khẩu miền Tây được hưởng thuế suất 15% cho hoạt động chế biến nông sản.

Các hoạt động khác tại các Công ty trong Nhóm Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của của các công ty trong Nhóm Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Các loại thuế khác

Nhóm Công ty kê khai và nộp theo quy định.

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự trả chi phí lãi vay	349.040.032	42.340.976
Công ty Cổ phần Đầu tư Trí Việt – Lợi nhuận hợp tác đầu tư	-	2.414.796
Chi phí hỗ trợ bán hàng, khuyến mại, thuê cửa hàng	363.713.853	956.857.022
Chi phí vận chuyển	316.117.304	2.338.104.546
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	1.869.558.623	3.226.485.362
Cộng	**2.898.429.812**	**6.566.202.702**

19. Phải trả khác

19a. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	-	***49.355.831.506***
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động Sản F.I.T - Hợp tác đầu tư	-	47.700.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động Sản F.I.T - Lợi nhuận hợp tác đầu tư	-	1.655.831.506
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***11.786.502.241***	***11.016.735.028***
Kinh phí công đoàn	1.295.237.113	641.970.283
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	-	57.655.959
Công ty TNHH Kinh doanh Thương mại TĐN Việt Nam (i)	9.000.000.000	9.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Trí Việt - Hợp tác đầu tư	-	50.000.000
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	1.491.265.128	1.267.108.786
Cộng	**11.786.502.241**	**60.372.566.534**

(i) Là khoản tiền nhận được từ Công ty TNHH Kinh doanh Thương mại TĐN Việt Nam theo hợp đồng Hợp tác đầu tư số 01/HTĐT/2018 ngày 09/5/2018 giữa Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa ("VKD") và Công ty TNHH Kinh doanh Thương mại TĐN Việt Nam về việc hợp tác đầu tư thực hiện dự án chung cư F.I.T Tower Nha Trang trên lô đất tại số 28 đường 2/4, phường Vĩnh Hải, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa (xem thuyết minh số VIII.1).

19b. Phải trả dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nhận ký quỹ, ký cược	10.405.310.430	10.623.430.430
Cộng	**10.405.310.430**	**10.623.430.430**

20. Vay

20a. Vay ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	***372.995.440.474***	***85.529.314.446***
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An (i)	299.730.000.000	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ (ii)	41.707.471.455	38.574.928.546
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa (iii)	24.484.759.559	24.953.654.148
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Diên Khánh (iv)	6.673.209.460	22.000.731.752
Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân (v)	400.000.000	-
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.20b)	***3.636.000.000***	***342.000.000***
Cộng	**376.631.440.474**	**85.871.314.446**

Nhóm Công ty có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.

(i) Khoản vay ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thành An tại công ty mẹ theo hợp đồng cho vay từng lần số 1608/2023-HĐCVLT/NHCT320-TSC-HOASEN ngày 16/08/2023 với kỳ hạn 12 tháng. Hạn mức 299.730.000.000 đồng, lãi suất 5%/ năm. Khoản vay được sử dụng để thanh toán chi phí hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Hoa Sen theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01-15082023/HTKD/TSC-HS ngày 15/08/2023. Khoản vay được bảo đảm bằng các hợp đồng tiền gửi có tổng giá trị 309.000.000.000 VND.

(ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ tại Công ty Cổ phần Chế biến thực phẩm Xuất khẩu miền Tây theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 50/DN/HM/2023 ngày 25/05/2023 kèm theo Hợp đồng cấp tín dụng số 18/DN/CTD/2023 ngày 25/05/2023 với hạn mức cấp tín dụng là 50.000.000.000 VND có thể rút vốn bằng Việt Nam Đồng hoặc Đô La Mỹ, thời hạn của hợp đồng là 12 tháng, thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là 06 tháng. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, lãi suất được thông báo theo từng thời kỳ và được ghi trên từng giấy nhận nợ. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản cố định của Công ty con.

(iii) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa tại Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa theo hợp đồng số 2023/HM-VIKODA ngày 06 tháng 7 năm 2023 với hạn mức tín dụng 25.000.000.000 VND để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thường xuyên của khách hàng. Thời hạn duy trì hạn mức cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn vay không quá 04 tháng và lãi suất tiền vay được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Khoản vay này được đảm bảo việc thế chấp bằng toàn bộ khoản tiền gửi có kỳ hạn và một số tài sản cố định hữu hình của Công ty con.

(iv) Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Diên Khánh tại Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa Khoản vay theo hợp đồng số 4703-LAV-202300723 ngày 30 tháng 5 năm 2023 để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh nước khoáng với hạn mức tín dụng 25.000.000.000 VND. Thời hạn duy trì hạn mức cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng cho đến hết ngày 30/5/2024. Thời hạn vay không quá 05 tháng và lãi suất tiền vay được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp một số tài sản cố định hữu hình của Công ty con.

(v) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân tại Công ty Cổ phần Chế biến thực phẩm Xuất khẩu miền Tây theo hợp đồng số TXN/000045/23 ngày 25/08/2023, hạn mức vay 10.000.000.000 VND. Số dư khoản vay tại ngày 31/12/2023 là 400.000.000 VND, lãi suất vay 6,5%/năm. Mục đích vay tài trợ cho nhu cầu vốn lưu động, phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Công ty con. Khoản vay được thế chấp bằng các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Công ty con.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	Vay Ngân hàng	Vay dài hạn đến hạn trả	Cộng
Số đầu năm	85.529.314.446	342.000.000	85.871.314.446
Số tiền vay phát sinh	620.085.940.436	-	620.085.940.436
Kết chuyển từ vay dài hạn	-	5.657.271.000	5.657.271.000
Số tiền vay đã trả	(332.619.814.408)	(2.363.271.000)	(334.983.085.408)
Số cuối năm	**372.995.440.474**	**3.636.000.000**	**376.631.440.474**

20b. Vay dài hạn

Là khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ tại Công ty Cổ phần Chế biến thực phẩm Xuất khẩu miền Tây theo các hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn:

+) Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 131/DN/TDH/2022 ngày 28/11/2022, số tiền cho vay tối đa của hợp đồng là 3.500.000.000 VND, thời hạn 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (ngày 30/11/2022), lãi suất cố định 2 năm đầu là 11%/năm. Khoản vay được thế chấp bằng máy móc thiết bị của Công ty con.

+) Hợp đồng vay số 51/DN/TDH/2023 ngày 25/05/2023. Lãi suất cho vay 9,3%/năm, thay đổi theo lãi suất thông báo của ngân hàng. Khoản vay được thế chấp bằng máy móc thiết bị của Công ty con.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Từ 1 năm trở xuống	3.636.000.000	342.000.000
Trên 1 năm đến 5 năm	12.225.972.425	1.376.602.500
Trên 5 năm	-	-
Cộng	**15.861.972.425**	**1.718.602.500**

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn như sau:

Số đầu năm	1.376.602.500
Số tiền vay phát sinh	16.506.640.925
Kết chuyển sang vay ngắn hạn	(5.657.271.000)
Số cuối năm	**12.225.972.425**

21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
Quỹ phúc lợi	4.958.075.581	-	(522.000.000)	4.436.075.581
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	342.337	-	-	342.337
Cộng	**4.958.417.918**	**-**	**(522.000.000)**	**4.436.417.918**

22. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến hợp nhất kinh doanh. Chi tiết phát sinh trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	7.068.906.684	4.217.310.454
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh	1.984.267.406	2.851.596.230
Số cuối năm	**9.053.174.090**	**7.068.906.684**

23. Vốn chủ sở hữu

23a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	1.476.480.840.000	37.132.054.106	7.138.040.571	127.728.500	191.549.440.990	302.172.557.124	2.014.600.661.291
Phát hành cổ phiếu thu bằng tiền [(i)]	492.108.410.000	(343.200.000)	-	-	-	-	491.765.210.000
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	(41.734.412.272)	(4.688.250.832)	(46.422.663.104)
Trích quỹ KTPL ở Công ty con	-	-	-	-	(878.489.870)	(37.877.405)	(916.367.275)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(5.238.455.320)	(5.238.455.320)
Thay đổi tỷ lệ lợi ích do góp thêm vốn vào FC	-	-	-	-	(1.380.481.335)	1.380.481.335	-
Thay đổi tỷ lệ lợi ích do mua thêm cổ phần VKD	-	-	-	-	(128.408.269.974)	(57.504.581.626)	(185.912.851.600)
Thay đổi tỷ lệ lợi ích do bán bớt cổ phần TSS	-	-	-	-	(10.748.622.499)	78.748.622.499	68.000.000.000
Thay đổi tỷ lệ lợi ích do bán bớt cổ phần WFC	-	-	-	-	240.754.906	162.845.322.494	163.086.077.400
Thay đổi tỷ lệ lợi ích do ủy thác mua thêm cổ phần WHG	-	-	-	-	819.092.025	(2.219.092.025)	(1.400.000.000)
Số dư cuối năm trước	**1.968.589.250.000**	**36.788.854.106**	**7.138.040.571**	**127.728.500**	**9.459.011.971**	**475.458.726.244**	**2.497.561.611.392**
Số dư đầu năm nay	1.968.589.250.000	36.788.854.106	7.138.040.571	127.728.500	9.459.011.971	475.458.726.244	2.497.561.611.392
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	(19.649.285.019)	8.449.101.913	(11.200.183.106)
Số dư cuối năm nay	**1.968.589.250.000**	**36.788.854.106**	**7.138.040.571**	**127.728.500**	**(10.190.273.048)**	**483.907.828.157**	**2.486.361.428.286**

23b. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	196.858.925	196.858.925
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	196.858.925	196.858.925
Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	196.858.925	196.858.925

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

24. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

24a. Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dollar Mỹ (USD)	359.583,05	93.271,16
Euro (EUR)	209,10	308,96

24b. Nợ đã xóa sổ

Nợ đã xử lý phát sinh do giải thể chi nhánh tại Công ty Cổ phần Fit Consumer (Công ty con). Chi tiết bao gồm:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Intimex Việt Nam	1.068.689.722	-
Công ty Cổ phần T-Martstore	432.624.087	-
Công ty Cổ Phần Nhất Nam	181.201.865	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	441.239.337	-
Cộng	**2.123.755.011**	**-**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	1.418.181.926	322.368.664.762
Doanh thu bán thành phẩm, dịch vụ	475.184.985.689	589.766.321.295
Doanh thu cho thuê tài sản	930.545.460	-
Cộng	**477.533.713.075**	**912.134.986.057**

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Nhóm Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho công ty liên kết. Các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ (bán thành phẩm) cho các bên liên quan không phải là công ty liên kết như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T	45.690.000	69.804.543
Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas	-	22.968.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long	192.042.500	264.686.400
Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Benovas	10.982.000	-

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Chiết khấu thương mại	723.485.294	10.177.618.775
Hàng bán bị trả lại	1.553.085.108	2.836.354.738
Giảm giá hàng bán	351.315.534	1.447.715.375
Cộng	**2.627.885.936**	**14.461.688.888**

3. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn bán hàng hóa	1.350.228.089	321.038.201.608
Giá vốn bán thành phẩm	382.029.608.414	398.956.328.124
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	960.198.684	2.395.866.833
Cộng	**384.340.035.187**	**722.390.396.565**

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	10.001.436.162	1.851.912.684
Cổ tức, lợi nhuận được chia	70.000.000	154.837.098
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	1.654.417.781	2.524.853.008
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	(39.466)
Chiết khấu thanh toán	540.000.000	-
Lãi bán chứng khoán kinh doanh	-	32.585.937.879
Lãi thanh lý các khoản đầu tư khác	-	11.840.000.000
Lợi nhuận hợp tác đầu tư	57.662.346.078	30.261.778.873
Lãi từ hợp đồng ủy thác	6.175.331.507	-
Cộng	**76.103.531.528**	**79.219.280.076**

5. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	11.794.339.865	6.732.496.913
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	1.033.966.017	1.856.391.471
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	148.691.776	2.319.914.466
Lỗ bán chứng khoán kinh doanh	-	31.632.595.000
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(71.166.666)	479.762.500
Chi phí hợp tác đầu tư	45.703.837	1.658.246.302
Cộng	**12.951.534.829**	**44.679.406.652**

6. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	7.409.903.698	47.814.647.697
Chi phí vật liệu	14.302.911.027	4.195.055.602
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	881.664
Chi phí khấu hao tài sản cố định	226.634.780	155.920.494
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.789.904.651	47.522.148.945
Các chi phí khác	6.055.043.163	17.544.525.058
Cộng	**40.784.397.319**	**117.233.179.460**

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	16.541.904.405	17.564.559.244
Chi phí vật liệu quản lý	416.311.252	467.919.841
Chi phí đồ dùng văn phòng	361.405.045	247.686.628
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.510.680.325	2.384.499.700
Thuế, phí và lệ phí	400.991.667	928.174.383
Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) nợ phải thu khó đòi	(10.521.005.493)	20.669.385.920
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.461.952.617	3.367.780.605
Phân bổ lợi thế thương mại	63.385.466.865	63.385.466.865
Các chi phí khác	13.951.972.725	12.485.970.184
Cộng	**93.509.679.408**	**121.501.443.370**

8. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	711.818.182	30.000.000
Thu thanh lý, nhượng bán phế liệu	924.871.483	989.494.680
Thu nhập từ bồi thường	67.659.260	1.905.045.607
Thu nhập từ lãi chậm thanh toán hợp đồng ủy thác	556.249.315	-
Thu nhập khác	364.499.486	648.307.515
Cộng	**2.625.097.726**	**3.572.847.802**

9. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thanh lý phế liệu	9.892.169	54.488.476
Thuế, bảo hiểm bị phạt, bị truy thu, phạt hành chính	710.387.654	502.595.734
Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ khi giải thể chi nhánh tại Công ty con (FC)	1.206.517.878	-
Chi phí khác	130.478.229	106.761.250
Cộng	**2.057.275.930**	**663.845.460**

10. Lãi trên cổ phiếu

10a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông công ty mẹ	(19.649.285.019)	(41.734.412.272)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(19.649.285.019)	(41.734.412.272)
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	196.858.925	179.331.776
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**(100)**	**(233)**

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	196.858.925	147.648.084
Ảnh hưởng của 49.210.841cổ phiếu phổ thông phát hành ngày 12 tháng 5 năm 2022	-	31.683.692
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	**196.858.925**	**179.331.776**

10b. Thông tin khác

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính hợp nhất này.

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	279.975.697.568	281.254.502.348
Chi phí nhân công	91.075.037.792	136.624.160.566
Chi phí khấu hao tài sản cố định	23.456.576.371	26.665.882.044
Chi phí dự phòng	(9.560.806.809)	23.065.252.754
Chi phí dịch vụ mua ngoài	51.051.115.258	81.708.065.104
Chi phí khác	26.897.886.148	41.785.981.031
Cộng	**462.895.506.328**	**591.103.843.847**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Các giao dịch không bằng tiền

Trong năm, Nhóm Công ty phát sinh các giao dịch không bằng tiền như sau:

	Năm nay	Năm trước
Khấu hao vốn hóa	1.639.322.209	1.655.627.616
Bù trừ tiền thu thanh lý TSCĐ với tiền phải trả mua sắm tài sản cố định	-	30.000.000

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Nợ tiềm tàng

Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa (Công ty con) và Công ty TNHH Kinh doanh thương mại TĐN Việt Nam đã ký kết hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/HTĐT/2018 ngày 09/5/2018 để thực hiện dự án chung cư F.I.T Tower Nha Trang trên lô đất tại số 28 đường 2/4, phường Vĩnh Hải, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa. Giá trị thương quyền mà Công ty con được nhận khi thực hiện dự án là 9.000.000.000 VND đang được ghi nhận là khoản phải trả (xem thuyết minh số V.19a), các chi phí phát sinh cho dự án đang được ghi nhận tại khoản mục chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là 1.636.363.636 VND và chi phí xây dựng cơ bản dở dang là 61.609.091 VND. Tuy nhiên, dự án không thể thực hiện được do lô đất này đã bị thu hồi theo quyết định số 1081/QĐ-UBND ngày 16/5/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa.

Tại thời điểm lập Báo cáo này, hợp đồng hợp tác kinh doanh nêu trên chưa được thanh lý. Công ty con chưa xác định được liệu có phải gánh chịu khoản chi phí nào do dự án không thể thực hiện được hay không.

2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

2a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và các thành viên Ban điều hành (Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch và công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Nhóm Công ty không phát sinh giao dịch và không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

		Tiền lương	Thù lao	Cộng thu nhập
Năm nay				
Ông Nguyễn Trọng Thanh	Chủ tịch HĐQT (từ 18/4/2023)	-	44.433.333	44.433.333
Bà Nguyễn Thị Hoài	Chủ tịch HĐQT (đến 17/4/2023)	-	14.266.667	14.266.667
Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Thành viên HĐQT	-	36.000.000	36.000.000
Bà Bùi Thanh Hương	Thành viên HĐQT	-	36.000.000	36.000.000
Bà Nguyễn Thị Nga	Thành viên HĐQT	-	36.000.000	36.000.000
Bà Võ Thị Hồng Thắm	Tổng Giám đốc	66.666.672	25.300.000	91.966.672
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Trưởng BKS	-	24.000.000	24.000.000
Ông Phạm Ngọc Hùng	Thành viên BKS	-	18.000.000	18.000.000
Bà Phạm Thị Thương	Thành viên BKS	-	18.000.000	18.000.000
Bà Lê Thị Thương	Kế toán trưởng	144.000.000	-	144.000.000
Cộng		**210.666.672**	**252.000.000**	**462.666.672**
Năm trước				
Bà Nguyễn Thị Hoài	Chủ tịch HĐQT (từ 10/10/2022)	-	22.409.677	22.409.677
Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Chủ tịch HĐQT (đến 10/10/2022)	-	45.290.323	45.290.323
Bà Bùi Thanh Hương	Thành viên HĐQT	-	36.000.000	36.000.000
Ông Nguyễn Trọng Thanh	Thành viên HĐQT (từ 14/6/2022)	-	19.700.000	19.700.000
Bà Nguyễn Thị Nga	Thành viên HĐQT (từ 14/6/2022)	-	19.700.000	19.700.000
Ông Phan Minh Sáng	Thành viên HĐQT (đến 14/6/2022)	-	16.300.000	16.300.000
Bà Tưởng Thị Thu Hạnh	Thành viên HĐQT (đến 14/6/2022)	-	16.300.000	16.300.000
Ông Đỗ Thế Cao	Thành viên HĐQT (đến 14/6/2022)	-	16.300.000	16.300.000
Bà Võ Thị Hồng Thắm	Tổng Giám đốc (từ 26/9/2022)	17.824.076	-	17.824.076
Ông Chu Thanh Quân	Tổng Giám đốc (đến 26/9/2022)	87.916.667	-	87.916.667
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Trưởng BKS	-	24.000.000	24.000.000
Ông Phạm Ngọc Hùng	Thành viên BKS (từ 14/6/2022)	-	9.850.000	9.850.000
Bà Phạm Thị Thương	Thành viên BKS (từ 14/6/2022)	-	9.850.000	9.850.000
Bà Nguyễn Thị Hồng Anh	Thành viên BKS (đến 14/6/2022)	-	8.150.000	8.150.000
Bà Trần Thị Minh Phương	Thành viên BKS (đến 14/6/2022)	-	8.150.000	8.150.000
Bà Lê Thị Thương	Kế toán trưởng (từ 26/5/2022)	86.250.000	-	86.250.000
Bà Nguyễn Thị Trang	Kế toán trưởng (đến 26/5/2022)	56.255.760	-	56.255.760
Cộng		**248.246.503**	**252.000.000**	**500.246.503**

Thu nhập trên là thu nhập tại Công ty mẹ, không bao gồm thu nhập (nếu có) tại các Công ty con.

2b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Nhóm Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Công nghệ Liên kết Truyền thông	Bên liên quan của thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ Phần Công Nghệ Xanh Goda	Bên liên quan của thành viên quản lý chủ chốt
Công ty TNHH Thương Mại Thăng Long Hà Nội	Bên liên quan của thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Today Cosmetics	Bên liên quan của thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần FIT Cosmetics	Công ty liên kết của Công ty con
Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long	Cùng chung Công ty mẹ
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam	Cùng chung Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản F.I.T	Cùng chung Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản Charlotte	Cùng chung Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas	Cùng chung Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn	Cùng chung Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thuốc Ung thư Benovas	Cùng chung Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Benovas	Cùng chung Công ty mẹ
Công ty Liên doanh Sản xuất kinh doanh, Xuất nhập khẩu Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế	Cùng chung Công ty mẹ

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch phát sinh với liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số V.2c cũng như các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác không phải là công ty liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b, Nhóm Công ty còn phát sinh các giao dịch khác với các bên liên quan khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T		
Chi phí tư vấn, thuê văn phòng, gửi xe, điện nước	7.067.425.869	4.667.225.412
Vay ngắn hạn	-	80.170.720.000
Lãi vay phải trả	-	1.174.409.319
Công ty Cổ phần Today Cosmetics		
Lợi nhuận hợp tác đầu tư	3.861.931.847	2.256.301.712
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản F.I.T		
Lợi nhuận hợp tác đầu tư	424.208.221	5.075.240.814
Chi phí hợp tác đầu tư	44.535.617	1.655.831.506
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam		
Lợi nhuận hợp tác đầu tư	10.262.281.312	8.179.657.837

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3, V.5a, V.15 và V.19.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

3. Thông tin về bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Nhóm Công ty.

3a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Nhóm Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Sản phẩm nông nghiệp
- Chế biến thực phẩm
- Giống cây trồng
- Hàng tiêu dùng

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty như sau:

	Sản phẩm nông nghiệp	Chế biến thực phẩm	Giống cây trồng	Hàng tiêu dùng	Loại trừ	Cộng
Năm nay						
Doanh thu						
Doanh thu thuần từ hàng hóa và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	-	282.144.662.780	-	192.761.164.359	-	474.905.827.139
Doanh thu thuần từ hàng hóa và cung cấp dịch vụ cho các bộ phận khác	207.000.000	-	-	-	(207.000.000)	-
Tổng doanh thu	**207.000.000**	**282.144.662.780**	**-**	**192.761.164.359**	**(207.000.000)**	**474.905.827.139**
Giá vốn	-	229.998.384.927	-	154.548.650.260	(207.000.000)	384.340.035.187
Lợi nhuận gộp	**207.000.000**	**52.146.277.853**	**-**	**38.212.514.099**	**-**	**90.565.791.952**
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	(12.606.092.895)	-	(12.606.092.895)
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	(3.911.858.676)	40.577.282.879	72.941.488	34.213.081.847	63.342.629.189	134.294.076.727
Lợi nhuận khác	546.017.093	83.843.859	(12)	(62.039.144)	-	567.821.796
Doanh thu tài chính	52.772.624.552	3.809.155.993	2.563.190.933	17.089.844.985	(131.284.935)	76.103.531.528
Chi phí tài chính	4.523.962.119	4.731.418.897	141.657.596	13.475.833.245	(9.921.337.028)	12.951.534.829
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	52.913.538.202	10.730.575.929	2.348.591.837	(5.054.688.047)	(53.552.577.096)	7.385.440.825
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	10.620.590.653	3.675.875.793	441.526.467	1.854.796.077	-	16.592.788.990
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-	-	1.992.834.941	1.992.834.941
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**42.292.947.549**	**7.054.700.136**	**1.907.065.370**	**(6.909.484.124)**	**(55.545.412.037)**	**(11.200.183.106)**
Năm trước						
Doanh thu						
Doanh thu thuần từ hàng hóa và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	322.159.554.646	309.694.745.142	-	265.968.670.481	(149.673.100)	897.673.297.169
Doanh thu thuần từ hàng hóa và cung cấp dịch vụ cho các bộ phận khác	260.000.000	-	-	-	(260.000.000)	-
Tổng doanh thu	**322.419.554.646**	**309.694.745.142**	**-**	**265.968.670.481**	**(409.673.100)**	**897.673.297.169**
Giá vốn	320.736.590.110	241.048.063.464	-	160.845.742.991	(240.000.000)	722.390.396.565
Lợi nhuận gộp	**1.682.964.536**	**68.646.681.678**	**-**	**105.122.927.490**	**(169.673.100)**	**175.282.900.604**
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	(11.647.830.371)	-	(11.647.830.371)
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	22.133.745.824	47.492.275.621	1.050.191.779	104.882.158.311	63.176.251.295	238.734.622.830

	Sản phẩm nông nghiệp	Chế biến thực phẩm	Giống cây trồng	Hàng tiêu dùng	Loại trừ	Cộng
Lợi nhuận khác	1.886.702.703	(120.275.106)	-	1.142.574.745	-	2.909.002.342
Doanh thu tài chính	185.926.341.210	5.474.295.425	6.393.432.469	7.755.662.768	(126.330.451.796)	79.219.280.076
Chi phí tài chính	34.146.447.646	24.989.874.022	93.236.690	11.707.829.443	(26.257.981.149)	44.679.406.652
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	133.215.814.979	1.518.552.354	5.250.004.000	(14.216.653.122)	(163.418.395.042)	(37.650.676.831)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.662.542.037	410.795.060	1.213.917.812	1.625.226.640	-	5.912.481.549
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-	-	2.859.504.724	2.859.504.724
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**130.553.272.942**	**1.107.757.294**	**4.036.086.188**	**(15.841.879.762)**	**(166.277.899.766)**	**(46.422.663.104)**

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau:

	Sản phẩm nông nghiệp	Chế biến thực phẩm	Giống cây trồng	Hàng tiêu dùng	Loại trừ	Cộng
Số cuối năm						
Tài sản						
Tài sản bộ phận	2.528.882.399.968	472.619.221.477	194.687.076.017	1.664.186.769.455	(1.885.787.270.747)	2.974.588.196.170
Tổng tài sản						***2.974.588.196.170***
Nợ phải trả						
Nợ phải trả bộ phận	320.339.420.744	87.814.300.088	941.374.451	78.117.390.569	1.014.282.032	488.226.767.884
Tổng nợ phải trả						***488.226.767.884***
Số đầu năm						
Tài sản						
Tài sản bộ phận	2.227.764.507.057	437.905.347.667	193.550.601.992	1.676.855.192.700	(1.812.338.748.286)	2.723.736.901.130
Tổng tài sản						***2.723.736.901.130***
Nợ phải trả						
Nợ phải trả bộ phận	61.514.475.382	60.155.126.414	1.711.965.796	96.482.422.585	6.311.299.561	226.175.289.738
Tổng nợ phải trả						***226.175.289.738***

3b. Thông tin về khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Nhóm Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

4. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính cần phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lập, ngày 25 tháng 3 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thanh Tâm	Lê Thị Thương	Võ Thị Hồng Thắm